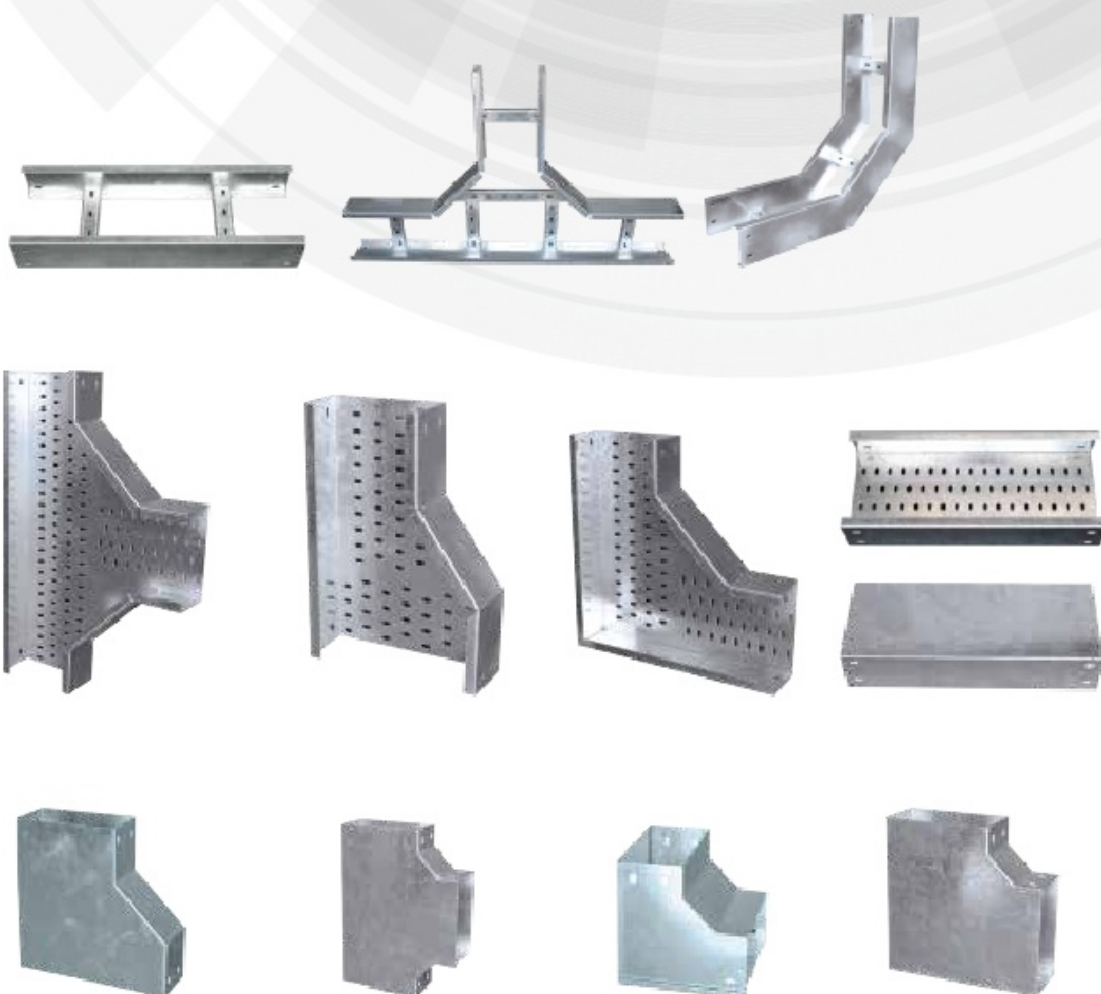




**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
XÂY LẮP ĐIỆN NAM PHƯƠNG**

THANG MÁNG CÁP



MỤC LỤC

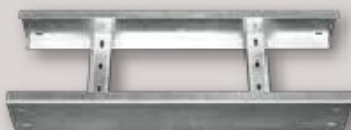
GIỚI THIỆU.....03

QUI CÁCH04

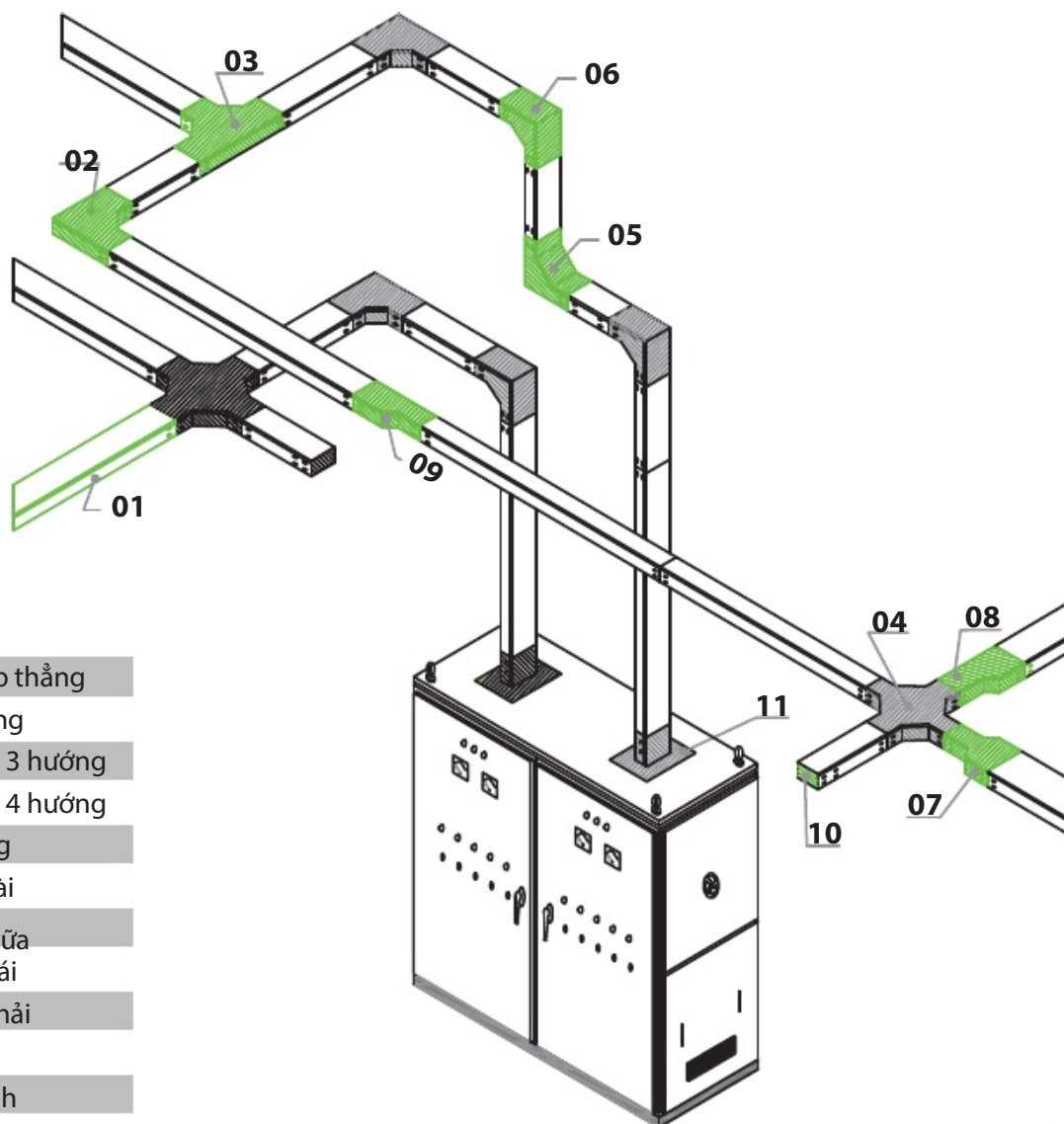
I. ỐNG CÁP.....05

II. MÁNG CÁP.....10

II. THANG CÁP.....15



CÁC CHI TIẾT THANG MÁNG CÁP



01	ống cáp thẳng
02	co phẳng
03	chuyển 3 hướng
04	chuyển 4 hướng
05	co trong
06	co ngoài
07	giảm giữa
08	giảm trái
09	giảm phải
10	bịt đầu
11	mặt bích

Thiết bị lắp dây và cáp điện (còn gọi là ống cáp, máng cáp, thang cáp) hiệu NP được thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế như TCVN

197 : 2002, IEC 61537 : 2001, Nema VE1 2009.

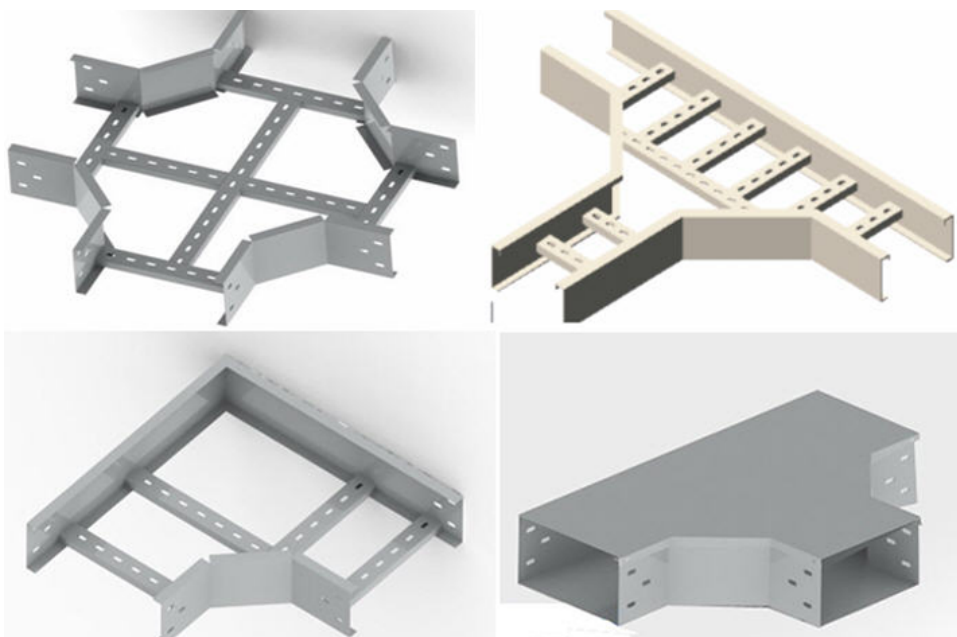
Vật liệu cơ bản để sản xuất thiết bị lắp dây và cáp điện (gọi tắt là thang máng cáp) là tôn mạ kẽm phù hợp với tiêu chuẩn JIS G3302 hoặc tôn đen phù hợp tiêu chuẩn JIS G3141 với các độ dày thông dụng như sau:

- Tôn mạ kẽm: 0.95 – 1.15 – 1.48 – 1.95 [mm].
- Tôn đen cán nguội, cán nóng: 1.0 – 1.2 – 1.5 – 2.0 [mm].

Để xử lý chống oxy hóa và chống ăn mòn bề mặt, tùy theo yêu cầu, thang máng cáp có thể được nhúng nóng phù hợp với tiêu chuẩn AS/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123A1 hoặc sơn tĩnh điện phù hợp với tiêu chuẩn ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94.

Tùy theo vị trí lắp đặt cũng như môi trường sử dụng, vật liệu sơn tĩnh điện có thể chọn loại phù hợp với môi trường trong nhà hay ngoài trời với các màu sơn tĩnh điện thông dụng là:

- Màu cam: RAL 2000.
- Màu đỏ: RAL 2001.
- Màu xanh đậm: RAL 5001.
- Màu xám: RAL 7023



Qui cách thông dụng:

Chiều dài thang máng cáp tối đa:

- Ống cáp và máng cáp: 2.5m.
- Thang cáp: 2.4m.

Chiều cao H thông dụng:

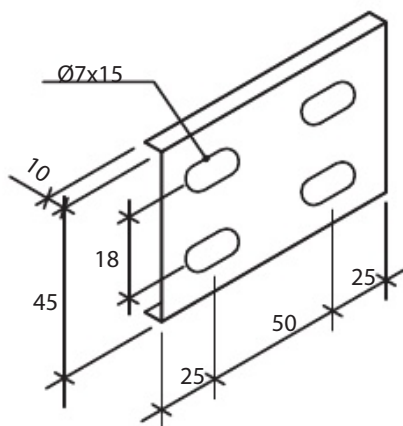
- Ống cáp: 50, 75, 100 [mm].
- Máng cáp: 50, 75, 100, 150 [mm].
- Thang cáp: 100 [mm].



Bát nối SC:

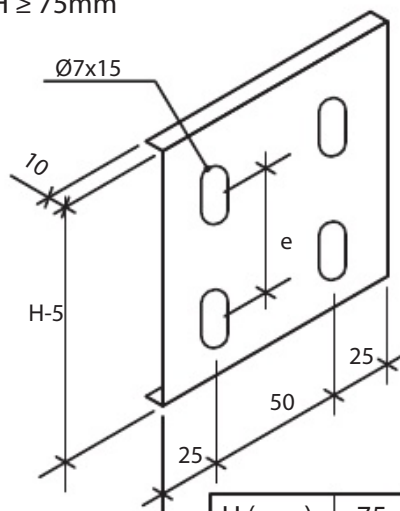
Sử dụng để kết nối các ống cáp thẳng, máng cáp thẳng, thang cáp thẳng với nhau hoặc với các co góc, ngã ba, ngã tư khác.

Bát nối ống cáp, máng cáp
có độ cao $H = 50\text{mm}$



Mã đặt hàng: **SC-50**

Bát nối ống cáp, máng cáp, thang cáp
có độ cao $H \geq 75\text{mm}$

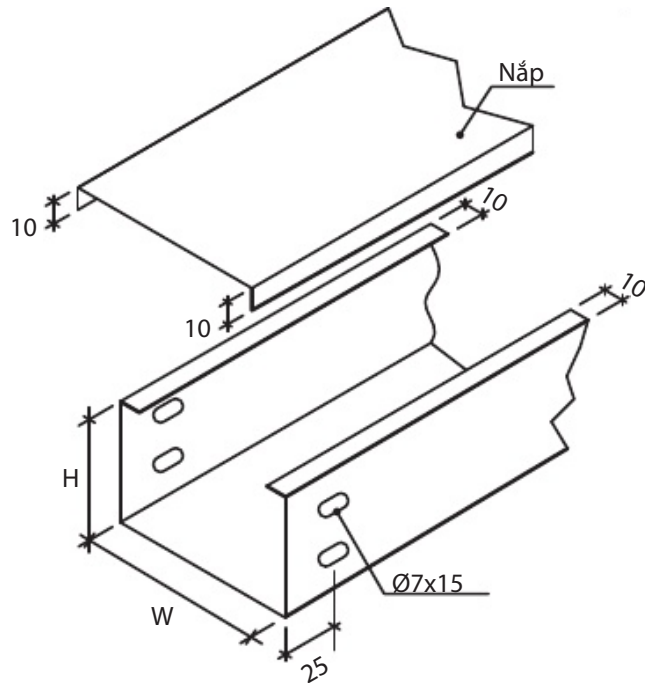


Mã đặt hàng: **SC-H**

H (mm)	75	100	150
e (mm)	40	50	100

I.1 - Ống thẳng STR:

Mã đặt hàng: **STR-WxH**

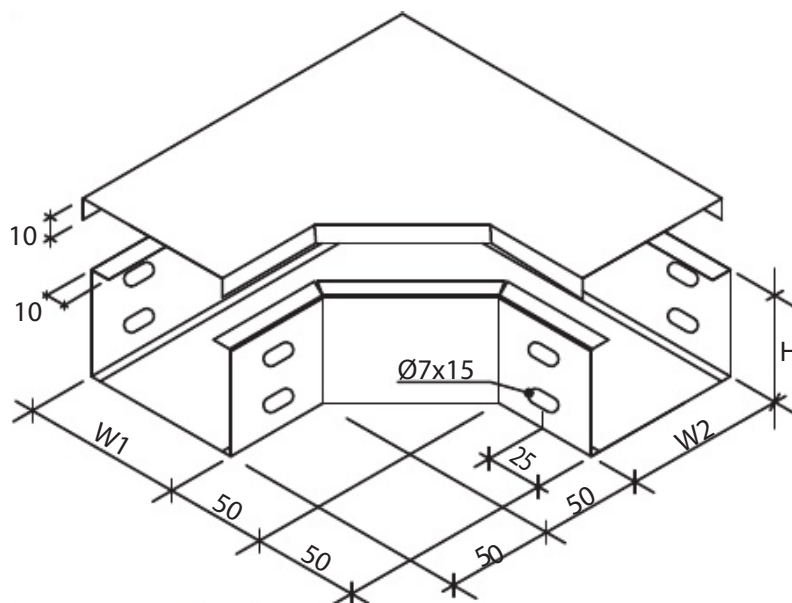


I.2 - Co phẳng FBTR:

Mã đặt hàng:

- Nếu $W1 = W2$: **FBTR-W1xH**

- Trường hợp khác: **FBTR-W1/W2xH**

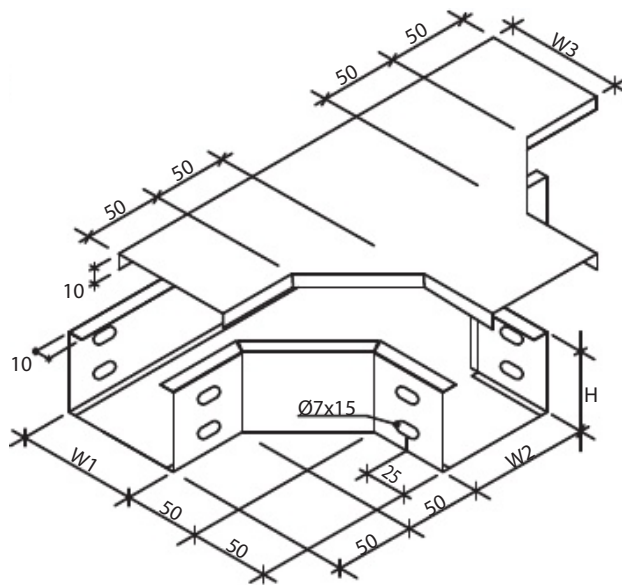


I.3 - Chuyển ba hướng phẳng FTTR:

Mã đặt hàng:

- Nếu $W1 = W2 = W3$: **FTTR-W1xH**

- Trường hợp khác: **FTTR-W1/W2/W3xH**

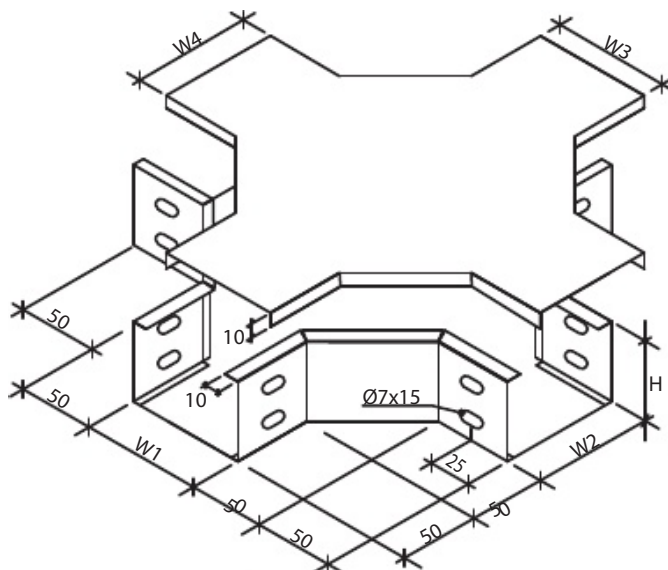


I.4 - Chuyển bốn hướng phẳng FFWTR:

Mã đặt hàng:

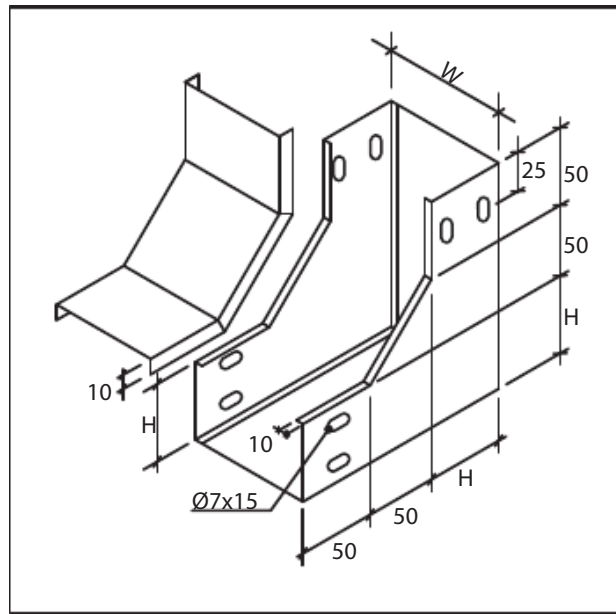
- Nếu $W1 = W2 = W3 = W4$: **FFWTR-W1xH**

- Trường hợp khác: **FFWTR-W1/W2/W3/W4xH**

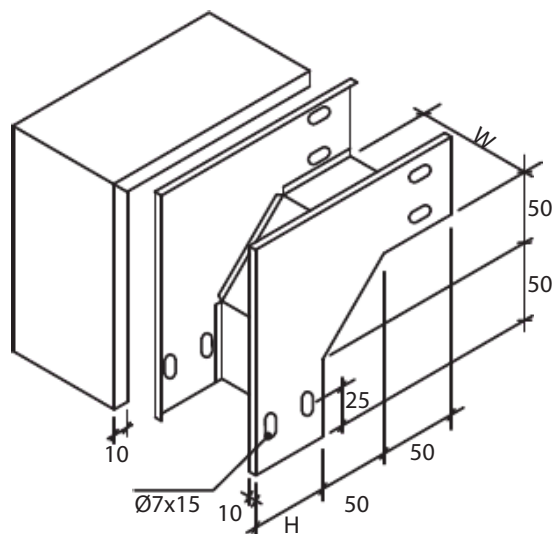


1.5 – Co trong (hướng lên) IBTR:

Mã đặt hàng: **IBTR-WxH**



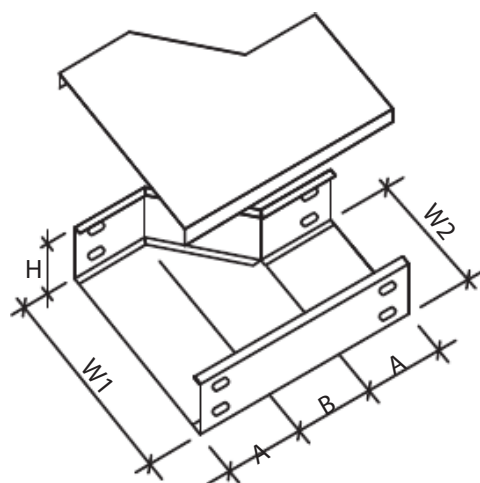
I.6 – Co ngoài (hướng xuống) EBTR:

Mã đặt hàng: **EBTR-WxH**

I.7 - Giảm trái RTR-L:

Mã đặt hàng: **RTR-L-W1/W2xH**

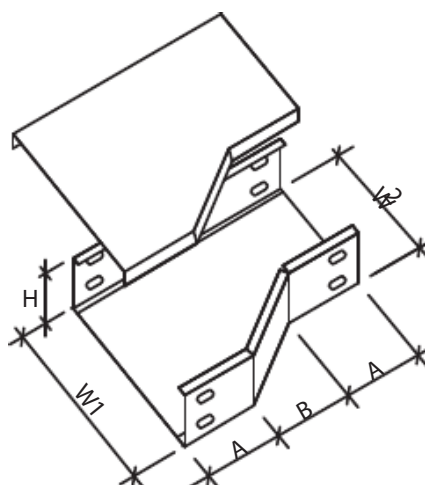
W1/W2 (mm)	A (mm)	B (mm)
≤ 200	100	100
> 200	100	200



I.8 - Giảm phải RTR-R

Mã đặt hàng: **RTR-R-W1/W2xH**

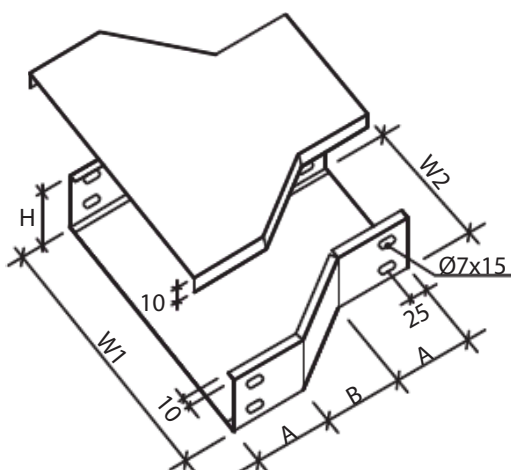
W1/W2 (mm)	A (mm)	B (mm)
≤ 200	100	100
> 200	100	200



I.9 - Giảm giữa RTR-C

Mã đặt hàng: **RTR-C-W1/W2xH**

W1/W2 (mm)	A (mm)	B (mm)
≤ 200	100	100
> 200	100	200



I.10 - Bịt đầu ECTR:

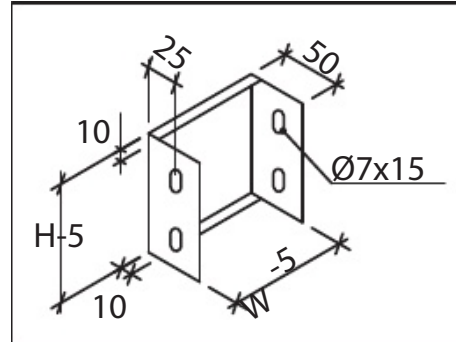
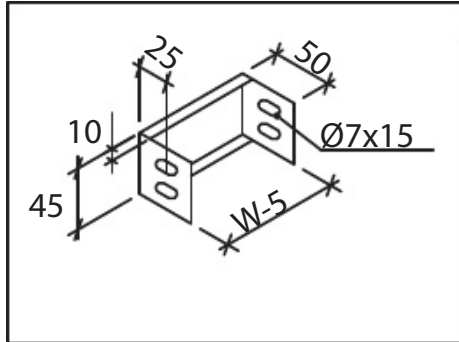
Dùng bịt đầu cuối ống cáp.

Mã đặt hàng: **ECTR-W-50**

Trường hợp ống cáp có độ cao $H = 50\text{mm}$.

Mã đặt hàng: **ECTR-W-H**

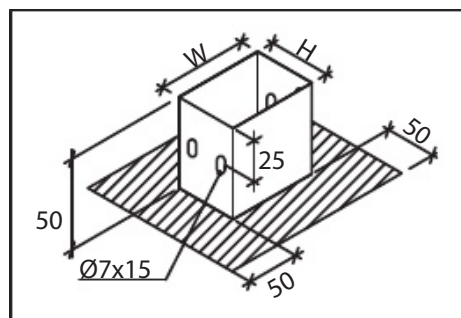
Trường hợp ống cáp có độ cao $H \geq 75\text{mm}$.



I.11 - Mặt bích EFTR:

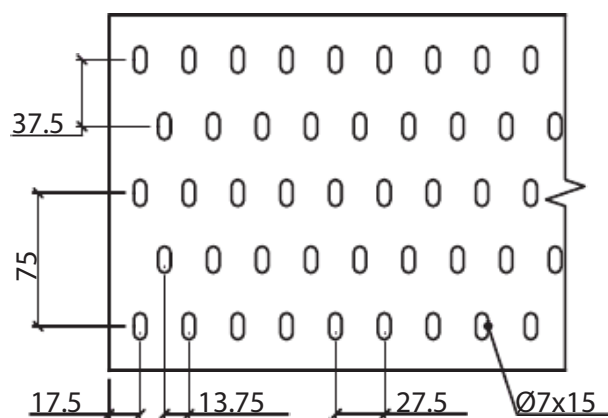
Dùng để kết nối giữa ống cáp với bề mặt của tủ điện.

Mã đặt hàng: **EFTR-WxH**

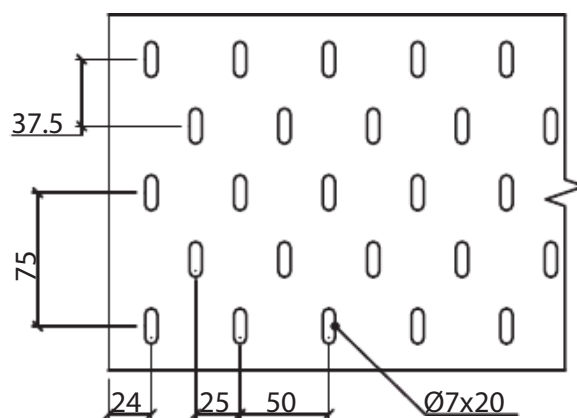


Mật độ thông thoáng:

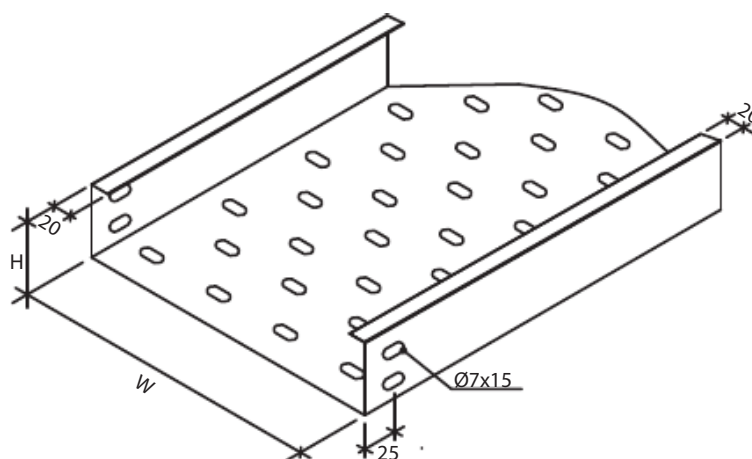
Mật độ thông thoáng của các lỗ dập trên mặt đáy máng cáp thuộc nhóm B theo phân loại của tiêu chuẩn IEC 61537 : 2001. Nhà sản xuất sẽ tùy chọn một trong hai qui cách sau đây:



Qui cách 1



Qui cách 2





Code Mã số	Width Rộng(mm)	Hight Cao(mm)	Lengh Dài(mm)	Ghi chú
NPE - TCO2	200	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	- Vật liệu: tôn đen, tôn tráng kẽm hoặc cuộn, thép tấm không rỉ. - Bề mặt hoàn thiện: Sơn tĩnh điện, mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm điện phân - Chiều dày tiêu chuẩn: 0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0mm. - Màu sắc: Có thể cung cấp theo tiêu chuẩn của khách hàng.
NPE - TCO3	300	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	
NPE - TCO4	400	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	
NPE - TCO5	500	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	
NPE - TCO6	600	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	
NPE - TCO7	700	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	
NPE - TCO8	800	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	
NPE - TCO9	900	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	
NPE - TCO10	1000	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	

■ Máng cáp



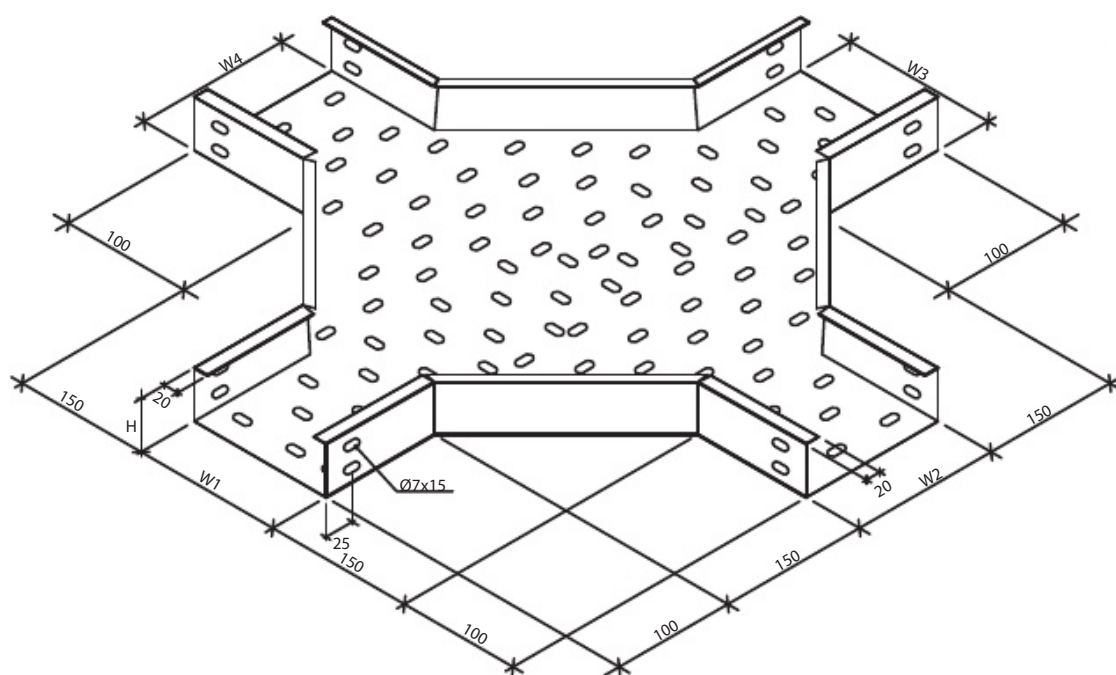
Code Mã số	Width Rộng(mm)	Hight Cao(mm)	Lengh Dài(mm)	Ghi chú
NPE - MCO2	100	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	- Vật liệu: tôn đen, tôn tráng kẽm hoặc cuộn, thép tấm không rỉ. - Bề mặt hoàn thiện: Sơn tĩnh điện, mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm điện phân - Chiều dày tiêu chuẩn: 0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0mm. - Màu sắc: Có thể cung cấp theo tiêu chuẩn của khách hàng.
NPE - MCO3	150	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	
NPE - MCO4	200	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	
NPE - MCO5	300	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	
NPE - MCO6	400	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	
NPE - MCO7	500	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	
NPE - MCO8	600	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	
NPE - MCO9	700	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	
NPE - MCO10	800	50, 75, 100, 125, 150	2.500 - 3.000	

II.4 - Chuyển bốn hướng phẳng FFWTH:

Mã đặt hàng:

- Nếu $W1 = W2 = W3 = W4$: **FFWTH-W1xH**

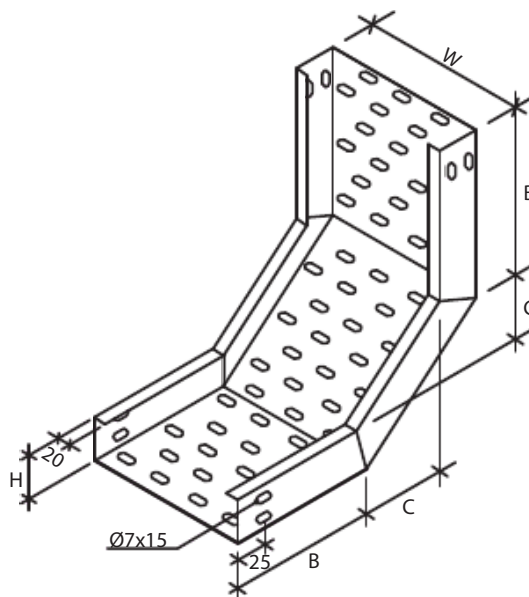
- Trường hợp khác: **FFWTH-W1/W2/W3/W4xH**



II.5 - Co trong (hướng lên) IBTH:

Mã đặt hàng: **IBTH-WxH**

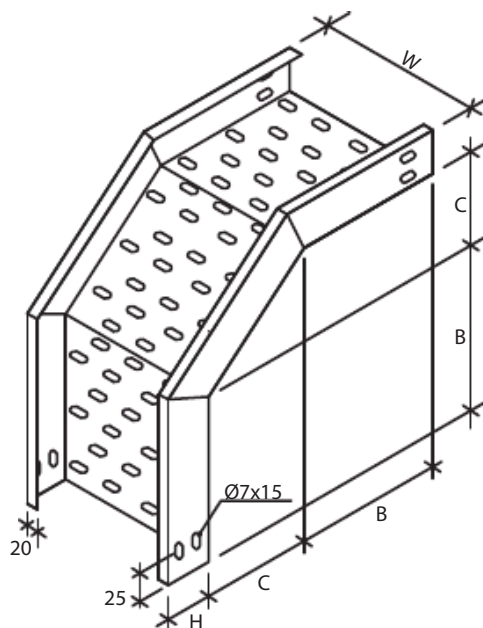
W (mm)	B (mm)	C (mm)
= 150	100	140
≥ 200	100	200



II.6 - Co ngoài (hướng xuống) EBTH:

Mã đặt hàng: **EBTH-WxH**

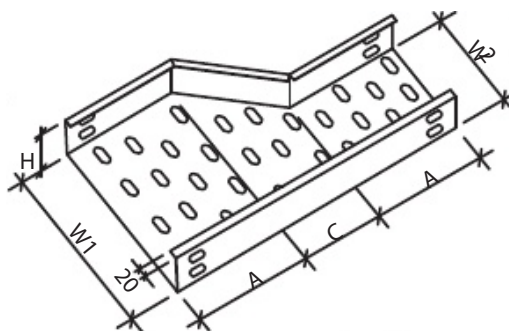
W (mm)	B (mm)	C (mm)
= 150	100	140
≥ 200	100	200



II.7 – Máng giảm trái RTH-L:

Mã đặt hàng: **RTH-L-W1/W2xH**

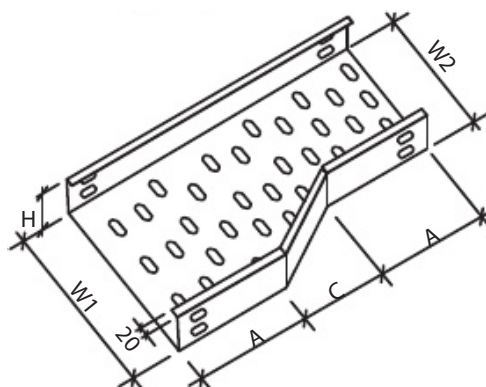
W1/W2 (mm)	A (mm)	C (mm)
≤ 200	100	140
> 200	100	200



II.8 - Giảm phải RTH-R

Mã đặt hàng: **RTH-R-W1/W2xH**

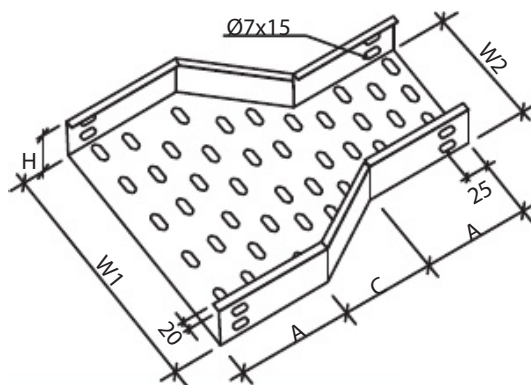
W1/W2 (mm)	A (mm)	C (mm)
≤ 200	100	140
> 200	100	200



II.9 - Giảm giữa RTH-C

Mã đặt hàng: **RTH-C-W1/W2xH**

W1/W2 (mm)	A (mm)	C (mm)
≤ 200	100	140
> 200	100	200

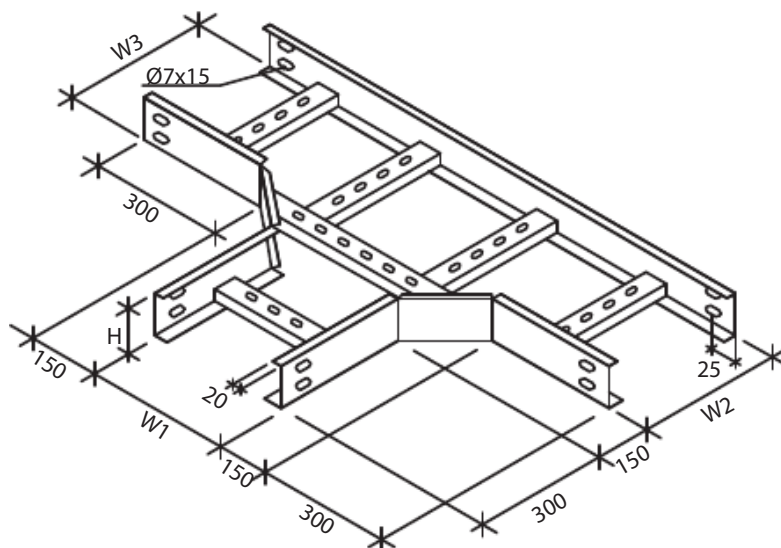


III.3 - Chuyển ba hướng phẳng FTL:

Mã đặt hàng:

- Nếu $W1 = W2 = W3$: **FTL-W1xH**

- Trường hợp khác: **FTL-W1/W2/W3xH**

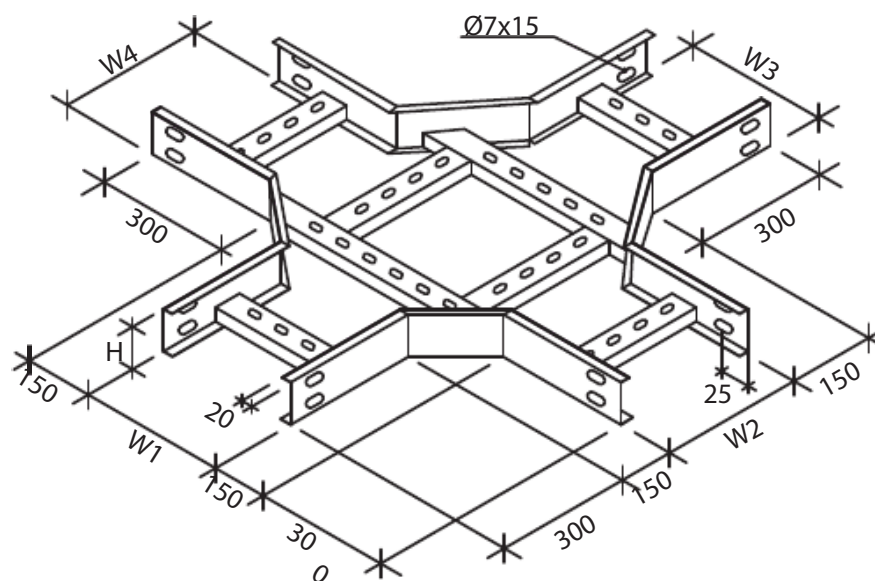


III.4 - Chuyển bốn hướng phẳng FFWL:

Mã đặt hàng:

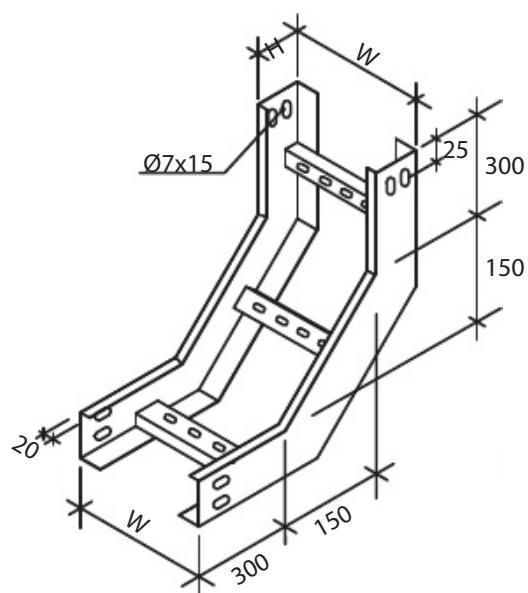
- Nếu $W1 = W2 = W3 = W4$: **FFWL-W1xH**

- Trường hợp khác: **FFWL-W1/W2/W3/W4xH**



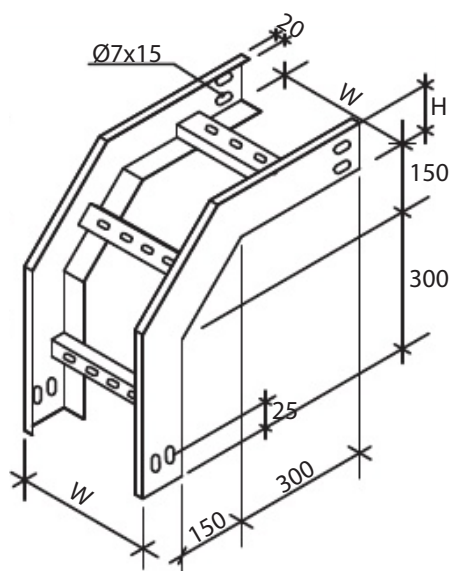
III.5 - Co trong (hướng lên) IBL:

Mã đặt hàng: **IBL-WxH**



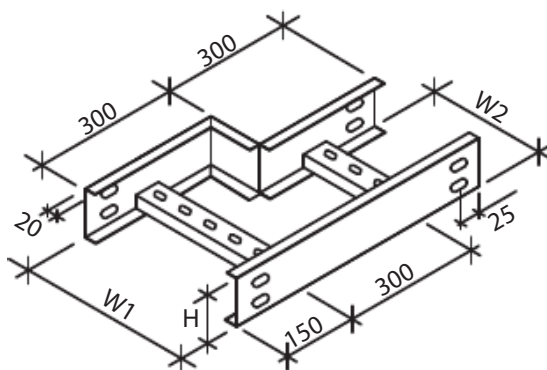
III.6 - Co ngoài (hướng xuống) EBL:

Mã đặt hàng: **EBL-WxH**



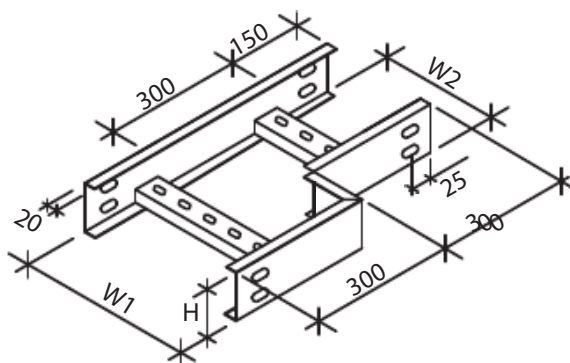
III.7 - Giảm trái RL-L

Mã đặt hàng: RL-L-W1/W2xH



III.8 - Giảm phải RL-R

Mã đặt hàng: RL-R-W1/W2xH



III.9 - Giảm giữa RL-C

Mã đặt hàng: RL-C-W1/W2xH

